

**BẢN SAO**

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -  
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

**MỤC LỤC**

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 11 - 35      |

# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Trần Kim Thành      | Chủ tịch   |
| Ông Trần Lệ Nguyên      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hùng Cường   | Thành viên |
| Ông Đinh Quốc Hưng      | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu | Thành viên |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                             |            |
|-----------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Trang         | Trưởng ban |
| Bà Huỳnh Ngọc Nữ Phương Nga | Thành viên |
| Bà Trần Thị Hồng Lĩnh       | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Hùng Cường   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Quốc Hưng      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Thanh Tùng      | Phó Tổng Giám đốc |

bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2018

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.



# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đề ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

  
Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019





Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Fax: +84 28 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61352465/20301588

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 28 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhất Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2018-004-1

Trần Thanh Thúy  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019



**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>1.130.441.709.935</b> | <b>1.196.521.935.783</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                              | <b>4</b>    | <b>13.008.786.720</b>    | <b>147.999.804.729</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 13.008.786.720           | 147.999.804.729          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        |             | <b>173.672.628.829</b>   | <b>290.955.873.731</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 12.1        | 173.672.628.829          | 290.955.873.731          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |             | <b>791.055.453.567</b>   | <b>414.460.461.974</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 678.131.867.861          | 411.194.501.438          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | 405.425.782              | 458.283.700              |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 6           | 113.589.838.501          | 7.093.395.838            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 5           | (1.614.000.000)          | (4.871.517.660)          |
| 139        | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                  |             | 542.321.423              | 585.798.658              |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | <b>7</b>    | <b>108.690.989.691</b>   | <b>303.192.971.927</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 109.084.548.609          | 303.880.065.657          |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (393.558.918)            | (687.093.730)            |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>44.013.851.128</b>    | <b>39.912.823.422</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 8           | 517.217.834              | 519.274.577              |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      | 15          | 28.176.623.336           | 24.080.914.150           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15          | 15.320.009.958           | 15.312.634.695           |

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| VND        |                                      |             |                          |                          |
|------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Mã số      | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>1.137.784.478.865</b> | <b>1.193.448.473.349</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>           |             | <b>1.509.777.247</b>     | <b>265.000.000</b>       |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác             | 6           | 1.509.777.247            | 265.000.000              |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>           |             | <b>163.069.019.333</b>   | <b>182.108.893.157</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 9           | 161.905.221.374          | 180.841.075.130          |
| 222        | Nguyên giá                           |             | 406.052.586.643          | 408.625.277.459          |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (244.147.365.269)        | (227.784.202.329)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình           | 10          | 1.163.797.959            | 1.267.818.027            |
| 228        | Nguyên giá                           |             | 4.660.083.240            | 4.660.083.240            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (3.496.285.281)          | (3.392.265.213)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>      | <b>11</b>   | <b>5.178.065.710</b>     | <b>5.370.446.842</b>     |
| 231        | 1. Nguyên giá                        |             | 11.797.057.729           | 11.797.057.729           |
| 232        | 2. Giá trị hao mòn lũy kế            |             | (6.618.992.019)          | (6.426.610.887)          |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>12.2</b> | <b>958.473.195.660</b>   | <b>990.477.696.254</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con            |             | 76.703.848.000           | 76.703.848.000           |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết       |             | 951.364.071.361          | 945.364.071.361          |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    |             | 21.646.946.823           | 21.646.946.823           |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn |             | (91.241.670.524)         | (53.237.169.930)         |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>9.554.420.915</b>     | <b>15.226.437.096</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn         | 8           | 9.554.420.915            | 15.226.437.096           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>2.268.226.188.800</b> | <b>2.389.970.409.132</b> |



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>735.880.257.306</b>   | <b>824.873.015.236</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>724.949.218.483</b>   | <b>812.915.764.663</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 13          | 193.076.036.288          | 235.373.428.526          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 14          | 3.198.612.563            | 2.606.020.241            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 15          | 666.107.281              | 369.950.640              |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 2.607.796.625            | 5.878.641.000            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 16          | 5.792.622.167            | 3.163.867.579            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 17          | 13.980.129.942           | 114.614.775.342          |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                               | 18          | 497.947.217.199          | 442.295.745.022          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 19          | 7.680.696.418            | 8.613.336.313            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>10.931.038.823</b>    | <b>11.957.250.573</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      |             | 238.250.000              | 317.250.000              |
| 338        | 2. Nợ dài hạn                                                 | 18          | 10.692.788.823           | 11.640.000.573           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>1.532.345.931.494</b> | <b>1.565.097.393.896</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>20.1</b> | <b>1.532.345.931.494</b> | <b>1.565.097.393.896</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                                |             | 1.218.000.000.000        | 1.218.000.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 1.218.000.000.000        | 1.218.000.000.000        |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 28.419.750.563           | 27.297.789.712           |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 285.926.180.931          | 319.799.604.184          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 148.459.604.184          | 152.775.155.678          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 137.466.576.747          | 167.024.448.506          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>2.268.226.188.800</b> | <b>2.389.970.409.132</b> |

Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập

Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21.1        | 4.239.916.676.448   | 4.291.005.606.525   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 21.1        | (1.799.896.953)     | (1.555.051.963)     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1        | 4.238.116.779.495   | 4.289.450.554.562   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 22          | (4.160.857.742.089) | (4.125.899.345.087) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 77.259.037.406      | 163.551.209.475     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21.2        | 214.287.501.441     | 153.882.501.486     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 23          | (66.011.520.303)    | (32.302.581.918)    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (25.551.004.406)    | (25.016.026.242)    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 24          | (54.413.093.390)    | (64.830.934.581)    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25          | (37.175.880.433)    | (57.413.781.546)    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 133.946.044.721     | 162.886.412.916     |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 26          | 3.904.799.994       | 4.659.081.432       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 26          | (384.267.968)       | (521.045.842)       |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 | 26          | 3.520.532.026       | 4.138.035.590       |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 137.466.576.747     | 167.024.448.506     |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 28          | -                   | -                   |
| 60    | 16. Lợi nhuận thuần sau thuế                       |             | 137.466.576.747     | 167.024.448.506     |

Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập

Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019



**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                         |             |                          |                         |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                  |             | <b>137.466.576.747</b>   | <b>167.024.448.506</b>  |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                          |             |                          |                         |
| 02        | Khấu hao và hao mòn                                                                       | 9, 10, 11   | 21.646.381.803           | 22.563.692.993          |
| 03        | Các khoản dự phòng                                                                        |             | 34.453.448.122           | 6.112.539.439           |
| 04        | Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 257.050.247              | (18.184.233)            |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   |             | (210.973.528.017)        | (146.096.092.922)       |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                           | 23          | 25.551.004.406           | 25.016.026.242          |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>8.400.933.308</b>     | <b>74.602.430.025</b>   |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                                                   |             | (379.410.332.251)        | (109.582.881.590)       |
| 10        | Giảm hàng tồn kho                                                                         |             | 194.795.517.048          | 10.624.271.089          |
| 11        | Giảm các khoản phải trả                                                                   |             | (142.872.317.226)        | (41.014.743.031)        |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước                                                             |             | (1.203.966.225)          | 6.813.531.138           |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                       |             | (25.394.819.182)         | (25.035.136.941)        |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 19          | (5.932.639.895)          | (10.345.832.163)        |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                             |             | <b>(351.617.624.423)</b> | <b>(93.938.361.473)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                            |             |                          |                         |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                                           |             | (2.865.770.679)          | (409.410.909)           |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                                                      |             | 2.142.102.001            | -                       |
| 23        | Tiền chi mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                   |             | (102.758.095.547)        | (209.150.039.090)       |
| 24        | Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                              |             | 220.041.340.449          | 50.000.000.000          |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   |             | (6.000.000.000)          | (7.200.000.000)         |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                               |             | -                        | 211.936.211.578         |
| 27        | Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia                                                 |             | 209.953.181.044          | 103.825.751.495         |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          |             | <b>320.512.757.268</b>   | <b>149.002.513.074</b>  |



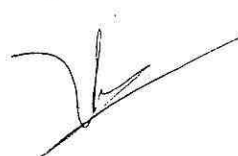
**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

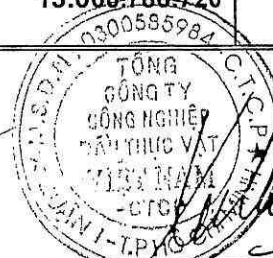
VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |             |                     |                     |
| 33    | Tiền vay nhận được                                      | 18          | 2.245.597.407.610   | 2.546.270.453.722   |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 18          | (2.191.146.982.483) | (2.458.337.071.576) |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả                                | 20.2        | (158.340.000.000)   | (121.800.000.000)   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính   |             | (103.889.574.873)   | (33.866.617.854)    |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | (134.994.442.028)   | 21.197.533.747      |
| 60    | Tiền đầu năm                                            |             | 147.999.804.729     | 126.872.599.785     |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 3.424.019           | (70.328.803)        |
| 70    | Tiền cuối năm                                           | 4           | 13.008.786.720      | 147.999.804.729     |

  
Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập

  
Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 191 (31 tháng 12 năm 2017 là: 209).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.1. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đề ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                                    |   |                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                           |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 12 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm  |
| Quyền sử dụng đất        | 25 năm     |
| Phần mềm máy tính        | 8 năm      |

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                        |        |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
|------------------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh, là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ với giá trị đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.10 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

##### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

#### **3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

#### **3.15 Thuế**

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

|                    | VND                   |                        |
|--------------------|-----------------------|------------------------|
|                    | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| Tiền mặt           | 200.424.822           | 147.530.058            |
| Tiền gửi ngân hàng | 12.808.361.898        | 147.852.274.671        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>13.008.786.720</b> | <b>147.999.804.729</b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                 | VND                    |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> ): | 611.063.600.052        | 362.833.346.749        |
| Công ty Cổ phần Uniben                          | 8.275.805.450          | -                      |
| Công ty TNHH Container Sài Gòn                  | 6.159.035.969          | 7.579.731.003          |
| Các khách hàng khác                             | 52.633.426.390         | 40.781.423.686         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>678.131.867.861</b> | <b>411.194.501.438</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi              | (1.614.000.000)        | (4.871.517.660)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                            | <b>676.517.867.861</b> | <b>406.322.983.778</b> |

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                                        | VND             |               |
|----------------------------------------|-----------------|---------------|
|                                        | Năm nay         | Năm trước     |
| Số đầu năm                             | 4.871.517.660   | 5.490.803.357 |
| Dự phòng trích lập trong năm           | 1.614.000.000   | -             |
| Xóa sổ và hoàn nhập dự phòng trong năm | (4.871.517.660) | (619.285.697) |
| Số cuối năm                            | 1.614.000.000   | 4.871.517.660 |

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁC**

|                                                         | VND                    |                      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
|                                                         | Số cuối năm            | Số đầu năm           |
| <b>Ngắn hạn</b>                                         | <b>113.589.838.501</b> | <b>7.093.395.838</b> |
| Vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (*) | 100.000.000.000        | -                    |
| Cho mượn nguyên vật liệu                                | 7.136.058.921          | -                    |
| Lãi tiền gửi                                            | 2.973.251.580          | 3.643.362.776        |
| Khác                                                    | 3.480.528.000          | 3.450.033.062        |
| <b>Dài hạn</b>                                          | <b>1.509.777.247</b>   | <b>265.000.000</b>   |
| Ký quỹ                                                  | 1.509.777.247          | 265.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>115.099.615.748</b> | <b>7.358.395.838</b> |
| Trong đó:                                               |                        |                      |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)                   | 111.864.076.168        | -                    |
| Các bên khác                                            | 3.235.539.580          | 7.358.395.838        |

(\*) Khoản này thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido theo HĐHTKD số 01/2018/HTĐT ngày 4 tháng 9 năm 2018.

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                    |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Hàng hóa                            | 46.364.621.794         | 243.973.046.375        |
| Thành phẩm                          | 43.209.060.073         | 43.229.303.050         |
| Nguyên vật liệu                     | 15.510.222.519         | 12.101.573.794         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2.435.575.432          | 2.579.514.956          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.565.068.791          | 1.996.627.482          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>109.084.548.609</b> | <b>303.880.065.657</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (393.558.918)          | (687.093.730)          |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                | <b>108.690.989.691</b> | <b>303.192.971.927</b> |

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                    | VND                   |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b>517.217.834</b>    | <b>519.274.577</b>    |
| Công cụ, dụng cụ   | 121.163.188           | 239.291.575           |
| Khác               | 396.054.646           | 279.983.002           |
| <b>Dài hạn</b>     | <b>9.554.420.915</b>  | <b>15.226.437.096</b> |
| Lợi thế kinh doanh | 6.878.039.148         | 13.756.078.297        |
| Công cụ, dụng cụ   | 66.980.336            | 124.498.891           |
| Khác               | 2.609.401.431         | 1.345.859.908         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>10.071.638.749</b> | <b>15.745.711.673</b> |



# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | VND<br>Tổng cộng  |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                        |                        |                       |                   |
| Số đầu năm                    | 174.043.117.694             | 225.485.981.758        | 5.438.461.495          | 3.657.716.512         | 408.625.277.459   |
| Mua mới trong năm             | -                           | 1.431.968.109          | -                      | 1.433.802.570         | 2.865.770.679     |
| Thanh lý                      | -                           | -                      | (5.438.461.495)        | -                     | (5.438.461.495)   |
| Số cuối năm                   | 174.043.117.694             | 226.917.949.867        | -                      | 5.091.519.082         | 406.052.586.643   |
| <b>Trong đó:</b>              |                             |                        |                        |                       |                   |
| Đã khấu hao hết               | 24.436.660.945              | 44.206.225.426         | 2.802.139.965          | 2.118.234.532         | 73.563.260.868    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                        |                        |                       |                   |
| Số đầu năm                    | (74.696.340.360)            | (145.699.494.329)      | (4.667.208.043)        | (2.721.159.597)       | (227.784.202.329) |
| Khấu hao trong năm            | (5.729.358.231)             | (14.970.295.036)       | (319.609.620)          | (330.717.716)         | (21.349.980.603)  |
| Thanh lý                      | -                           | -                      | 4.986.817.663          | -                     | 4.986.817.663     |
| Số cuối năm                   | (80.425.698.591)            | (160.669.789.365)      | -                      | (3.051.877.313)       | (244.147.365.269) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                        |                        |                       |                   |
| Số đầu năm                    | 99.346.777.334              | 79.786.487.429         | 771.253.452            | 936.556.915           | 180.841.075.130   |
| Số cuối năm                   | 93.617.419.103              | 66.248.160.502         | -                      | 2.039.641.769         | 161.905.221.374   |

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | VND                          |                                 |                  |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------|
|                               | <i>Quyền sử<br/>dụng đất</i> | <i>Phần mềm<br/>máy vi tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                                 |                  |
| Số đầu năm và số cuối năm     | 2.595.135.240                | 2.064.948.000                   | 4.660.083.240    |
| <i>Trong đó:</i>              |                              |                                 |                  |
| <i>Đã hao mòn hết</i>         | -                            | 2.064.948.000                   | 2.064.948.000    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                                 |                  |
| Số đầu năm                    | (1.327.317.213)              | (2.064.948.000)                 | (3.392.265.213)  |
| Hao mòn trong năm             | (104.020.068)                | -                               | (104.020.068)    |
| Số cuối năm                   | (1.431.337.281)              | (2.064.948.000)                 | (3.496.285.281)  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                                 |                  |
| Số đầu năm                    | 1.267.818.027                | -                               | 1.267.818.027    |
| Số cuối năm                   | 1.163.797.959                | -                               | 1.163.797.959    |

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | VND                           |                 |
|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|
|                               | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> |                 |
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                 |
| Số đầu năm và số cuối năm     |                               | 11.797.057.729  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                 |
| Số đầu năm                    |                               | (6.426.610.887) |
| Khấu hao trong năm            |                               | (192.381.132)   |
| Số cuối năm                   |                               | (6.618.992.019) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                 |
| Số đầu năm                    |                               | 5.370.446.842   |
| Số cuối năm                   |                               | 5.178.065.710   |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | VND                    |                        |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn (*)</b>                           | <b>73.672.628.829</b>  | <b>190.955.873.731</b> |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                     | 50.000.000.000         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn                                  | 23.672.628.829         | 190.955.873.731        |
| <b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>                             | <b>100.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> |
| Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Rừng Việt (**) | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>173.672.628.829</b> | <b>290.955.873.731</b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 7,10%/năm đến 7,55%/năm.

(\*\*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai tháng và hưởng lãi suất 9,5%/năm.

**12.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                            | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                            | VND                      |                          |
| Đầu tư vào công ty con<br>(Thuyết minh số 12.2.1)          | 76.703.848.000           | 76.703.848.000           |
| Đầu tư vào các công ty liên kết<br>(Thuyết minh số 12.2.2) | 951.364.071.361          | 945.364.071.361          |
| Đầu tư vào đơn vị khác<br>(Thuyết minh số 12.2.3)          | 21.646.946.823           | 21.646.946.823           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>1.049.714.866.184</b> | <b>1.043.714.866.184</b> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                          | (91.241.670.524)         | (53.237.169.930)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                       | <b>958.473.195.660</b>   | <b>990.477.696.254</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                                           |                          |                          |
| Đầu tư vào công ty con                                     | 32.654.616.000           | 70.659.116.594           |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                            | 904.171.632.837          | 898.171.632.837          |
| Đầu tư vào đơn vị khác                                     | 21.646.946.823           | 21.646.946.823           |

**12.2.1 Đầu tư vào công ty con**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

| Tên công ty con                             | Số cuối năm |                |                  | Số đầu năm |                |                 |
|---------------------------------------------|-------------|----------------|------------------|------------|----------------|-----------------|
|                                             | %           | Vốn đầu tư     | Dự phòng         | %          | Vốn đầu tư     | Dự phòng        |
|                                             |             | VND            |                  |            | VND            |                 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật ("VPK") | 51,05       | 76.703.848.000 | (44.049.232.000) | 51,05      | 76.703.848.000 | (6.044.731.406) |

# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

#### 12.2.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

VPK là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. VPK có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Lô 6-12 Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường của VPK số 06/NQ/ĐHĐCĐ/2018 ngày 22 tháng 11 năm 2018, các cổ đông của VPK đã thông qua quyết định giải thể hoạt động của VPK. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, VPK đang tiến hành các thủ tục cho việc giải thể nêu trên.

#### 12.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

| Tên công ty liên kết                                                                                                                                                | Số cuối năm                      |                                                                        |                                 | Số đầu năm                       |                                                                        |                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                                                                                                     | Sở hữu                           | Vốn đầu tư                                                             | Dự phòng                        | Sở hữu                           | Vốn đầu tư                                                             | Dự phòng                        |
|                                                                                                                                                                     | %                                | VND                                                                    |                                 | %                                | VND                                                                    |                                 |
| Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân (i)<br>Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (ii)<br>Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina (iii)<br>Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè (iv) | 24,00<br>26,54<br>40,00<br>49,00 | 572.600.582.675<br>247.049.222.600<br>84.521.827.562<br>47.192.438.524 | -<br>-<br>-<br>(47.192.438.524) | 24,00<br>26,54<br>40,00<br>49,00 | 572.600.582.675<br>247.049.222.600<br>78.521.827.562<br>47.192.438.524 | -<br>-<br>-<br>(47.192.438.524) |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                    |                                  | <b>951.364.071.361</b>                                                 | <b>(47.192.438.524)</b>         |                                  | <b>945.364.071.361</b>                                                 | <b>(47.192.438.524)</b>         |

(i) Công ty TNHH Dầu Thực vật Cái Lân ("Calofic") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Calofic có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

(ii) Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303498754 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của TAC là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động, thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật. TAC có trụ sở đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

#### 12.2.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(iii) Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Trong năm, LG Vina có thực hiện tăng vốn theo Nghị Quyết 09-HĐQT ngày 20 tháng 7 năm 2018.

(iv) Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("Golden Hope") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Golden Hope có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 12.2.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Số dư cuối kỳ thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình ("Nakydaco").

Nakydaco được cổ phần hóa theo Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") Công ty Cổ phần số 0303587122 ngày 10 tháng 12 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Nakydaco có trụ sở đăng ký tại số 899 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                       | VND                    |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Denali Trading Pte Ltd                | 173.675.277.559        | 185.023.972.474        |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 336.881.749            | 2.172.990.931          |
| Khác                                  | 19.063.876.980         | 48.176.465.121         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>193.076.036.288</b> | <b>235.373.428.526</b> |

## 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                        | VND                  |                      |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Công ty TNHH Veng Seng | 428.060.602          | 944.166.388          |
| Khác                   | 2.770.551.961        | 1.661.853.853        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>3.198.612.563</b> | <b>2.606.020.241</b> |

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                     |                        |                          |                         |
|----------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                            | Số đầu năm              | Tăng trong năm         | Giảm trong năm           | Số cuối năm             |
| Thuế giá trị gia tăng      | (24.080.914.150)        | 354.856.327.865        | (358.952.037.051)        | (28.176.623.336)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (15.312.634.695)        | -                      | -                        | (15.312.634.695)        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 282.450.000             | 3.199.577.700          | (2.990.921.700)          | 491.106.000             |
| Tiền thuê đất              | 87.500.640              | 1.020.229.833          | (932.729.192)            | 175.001.281             |
| Thuế khác                  | -                       | 33.703.740             | (41.079.003)             | (7.375.263)             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>(39.023.598.205)</b> | <b>359.109.839.138</b> | <b>(362.916.766.946)</b> | <b>(42.830.526.013)</b> |
| Trong đó:                  |                         |                        |                          |                         |
| Thuế GTGT được khấu trừ    | (24.080.914.150)        |                        |                          | (28.176.623.336)        |
| Thuế nộp thừa              | (15.312.634.695)        |                        |                          | (15.320.009.958)        |
| Thuế phải nộp              | 369.950.640             |                        |                          | 666.107.281             |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                       | VND                  |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Chi phí lưu tàu       | 2.580.642.053        | -                    |
| Chi phí vận chuyển    | 834.837.020          | 863.673.882          |
| Chi phí tiếp thị      | 777.541.469          | 774.555.113          |
| Chi phí lãi vay       | 489.378.500          | 333.193.276          |
| Chi phí phải trả khác | 1.110.223.125        | 1.192.445.308        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>5.792.622.167</b> | <b>3.163.867.579</b> |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | VND                   |                        |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| Phải trả cổ phần hóa              | 12.716.244.592        | 12.716.244.592         |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn              | 231.147.500           | 165.033.900            |
| Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn       | -                     | 99.423.983.854         |
| Hàng hóa tạm mượn                 | -                     | 1.975.365.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.032.737.850         | 334.147.996            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>13.980.129.942</b> | <b>114.614.775.342</b> |
| Trong đó:                         |                       |                        |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 29) | -                     | 1.975.365.000          |
| Bên khác                          | 13.980.129.942        | 112.639.410.342        |



# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VAY VÀ NỢ

|                            | Số đầu năm             | Nhận tiền vay            | Trả tiền vay               | Phân loại lại          | Đánh giá lại       | Số cuối năm            |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                            |                        |                          |                            |                        |                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>442.295.745.022</b> | <b>2.245.597.407.610</b> | <b>(2.191.048.873.001)</b> | <b>1.102.937.568</b>   | <b>-</b>           | <b>497.947.217.199</b> |
| Vay ngân hàng              |                        |                          |                            |                        |                    |                        |
| (Thuyết minh số 18.1)      | 441.314.651.336        | 2.245.499.298.128        | (2.190.051.386.293)        | -                      | -                  | 496.762.563.171        |
| Vay dài hạn đến hạn trả    | 981.093.686            | 98.109.482               | (997.486.708)              | 1.102.937.568          | -                  | 1.184.654.028          |
| (Thuyết minh số 18.2)      |                        |                          |                            |                        |                    |                        |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>11.640.000.573</b>  | <b>-</b>                 | <b>(98.109.482)</b>        | <b>(1.102.937.568)</b> | <b>253.835.300</b> | <b>10.692.788.823</b>  |
| Công ty Cổ phần Phát triển |                        |                          |                            |                        |                    |                        |
| Đô thị Công nghiệp Số 2    | 11.640.000.573         | -                        | (98.109.482)               | (1.102.937.568)        | 253.835.300        | 10.692.788.823         |
| (Thuyết minh số 18.2)      |                        |                          |                            |                        |                    |                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>453.935.745.595</b> | <b>2.245.597.407.610</b> | <b>(2.191.146.982.483)</b> | <b>-</b>               | <b>253.835.300</b> | <b>508.640.006.022</b> |

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)**

**18.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Tổng Công ty dùng các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối năm này được trình bày như sau:

| Tên ngân hàng                                                          | Số cuối năm<br>VND            | Ngày đến hạn                                            | Lãi suất<br>(%/năm) |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 308.582.476.013               | Từ ngày 8 tháng 2 năm 2019 đến ngày 28 tháng 4 năm 2019 | 5,5 - 7,0           |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh  | 188.180.087.158               | Từ ngày 4 tháng 2 năm 2019 đến ngày 28 tháng 4 năm 2019 | 5,5 - 7,0           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                       | <b><u>496.762.563.171</u></b> |                                                         |                     |

**18.2 Nợ dài hạn**

Tổng Công ty có khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tổng Công ty dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina. Chi tiết được trình bày như sau:

| Bên cho vay                                        | Số cuối năm<br>(VND)  | Ngày đến hạn                                             |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 | <u>11.877.442.851</u> | Từ ngày 12 tháng 7 năm 2019 đến ngày 12 tháng 5 năm 2028 |
| Trong đó:                                          |                       |                                                          |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                             | 1.184.654.028         |                                                          |
| Nợ dài hạn                                         | 10.692.788.823        |                                                          |

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                                   | Số đầu năm                  | Trích lập quỹ               | Sử dụng quỹ                   | Số cuối năm<br>VND          |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 5.427.775.001               | 3.000.000.000               | (3.180.385.676)               | 5.247.389.325               |
| Quỹ phúc lợi                      | 3.044.574.988               | 2.000.000.000               | (2.611.267.895)               | 2.433.307.093               |
| Quỹ thưởng Ban Quản lý, Điều hành | 140.986.324                 | -                           | (140.986.324)                 | -                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>8.613.336.313</u></b> | <b><u>5.000.000.000</u></b> | <b><u>(5.932.639.895)</u></b> | <b><u>7.680.696.418</u></b> |



# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn cổ phần       | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND               |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Năm trước</b>                    |                   |                          |                                      |                   |
| Số đầu năm                          | 1.218.000.000.000 | 5.100.000.000            | 315.375.155.678                      | 1.538.475.155.678 |
| Lợi nhuận thuần trong năm           | -                 | -                        | 167.024.448.506                      | 167.024.448.506   |
| Cổ tức công bố                      | -                 | -                        | (121.800.000.000)                    | (121.800.000.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển     | -                 | 27.200.000.000           | (27.200.000.000)                     | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                 | -                        | (13.600.000.000)                     | (13.600.000.000)  |
| Sử dụng quỹ                         | -                 | (5.002.210.288)          | -                                    | (5.002.210.288)   |
| Số cuối năm                         | 1.218.000.000.000 | 27.297.789.712           | 319.799.604.184                      | 1.565.097.393.896 |
| <b>Năm nay</b>                      |                   |                          |                                      |                   |
| Số đầu năm                          | 1.218.000.000.000 | 27.297.789.712           | 319.799.604.184                      | 1.565.097.393.896 |
| Lợi nhuận thuần trong năm           | -                 | -                        | 137.466.576.747                      | 137.466.576.747   |
| Cổ tức công bố                      | -                 | -                        | (158.340.000.000)                    | (158.340.000.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển     | -                 | 8.000.000.000            | (8.000.000.000)                      | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                 | -                        | (5.000.000.000)                      | (5.000.000.000)   |
| Sử dụng quỹ                         | -                 | (6.878.039.149)          | -                                    | (6.878.039.149)   |
| Số cuối năm                         | 1.218.000.000.000 | 28.419.750.563           | 285.926.180.931                      | 1.532.345.931.494 |

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                           | Năm nay           | VND<br>Năm trước  |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vốn cổ phần</b>        |                   |                   |
| Số đầu năm và số cuối năm | 1.218.000.000.000 | 1.218.000.000.000 |
| <b>Cổ tức</b>             |                   |                   |
| Cổ tức công bố trong năm  | 158.340.000.000   | 121.800.000.000   |
| Cổ tức đã trả trong năm   | (158.340.000.000) | (121.800.000.000) |

**20.3 Cổ phiếu**

|                                                          | Số cuối năm          |                   | Số đầu năm           |                   |
|----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|                                                          | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>VND    | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>VND    |
| Cổ phiếu đã<br>được duyệt                                | 121.800.000          | 1.218.000.000.000 | 121.800.000          | 1.218.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành<br>và được góp vốn đầy đủ |                      |                   |                      |                   |
| Cổ phiếu<br>phổ thông                                    | 121.800.000          | 1.218.000.000.000 | 121.800.000          | 1.218.000.000.000 |

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Năm nay                  | VND<br>Năm trước         |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>      | <b>4.239.916.676.448</b> | <b>4.291.005.606.525</b> |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 3.076.256.929.974        | 3.273.713.243.035        |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 1.149.221.390.790        | 997.907.915.365          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 14.225.599.025           | 18.904.960.293           |
| Khác                       | 212.756.659              | 479.487.832              |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>  | <b>1.799.896.953</b>     | <b>1.555.051.963</b>     |
| Hàng bán bị trả lại        | 1.676.367.366            | 1.106.336.865            |
| Chiết khấu thương mại      | 115.489.587              | 448.715.098              |
| Giảm giá hàng bán          | 8.040.000                | -                        |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>     | <b>4.238.116.779.495</b> | <b>4.289.450.554.562</b> |
| Trong đó:                  |                          |                          |
| Các bên liên quan          | 3.226.029.118.557        | 3.384.435.711.719        |
| Các bên khác               | 1.012.087.660.938        | 905.014.842.843          |



**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU (tiếp theo)**

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                            |                        | VND                    |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | Năm nay                | Năm trước              |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia              | 188.603.049.607        | 90.797.007.785         |
| Lãi tiền gửi ngân hàng và trái phiếu       | 20.680.020.241         | 19.803.432.089         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                      | 5.004.431.593          | 7.773.711.769          |
| Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | -                      | 30.400.000.000         |
| Lãi từ sáp nhập kinh doanh                 | -                      | 5.108.349.843          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>214.287.501.441</b> | <b>153.882.501.486</b> |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                             |                          | VND                      |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                             | Năm nay                  | Năm trước                |
| Giá vốn hàng hóa đã bán     | 3.044.953.827.020        | 3.151.712.379.509        |
| Giá vốn thành phẩm đã bán   | 1.113.503.371.914        | 970.608.893.239          |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 2.245.217.057            | 2.741.802.014            |
| Khác                        | 155.326.098              | 836.270.325              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>4.160.857.742.089</b> | <b>4.125.899.345.087</b> |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                      |                       | VND                   |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                                      | 25.551.004.406        | 25.016.026.242        |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 38.004.500.594        | 6.044.731.406         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                 | 2.198.965.056         | 1.241.824.270         |
| Khác                                                 | 257.050.247           | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>66.011.520.303</b> | <b>32.302.581.918</b> |

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             |                       | VND                   |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí lương               | 18.477.325.000        | 17.227.302.843        |
| Chi phí vận chuyển          | 12.201.877.923        | 13.584.359.562        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 5.717.464.375         | 1.944.335.843         |
| Quảng cáo và khuyến mãi     | 4.962.008.194         | 12.244.143.301        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 4.498.942.977         | 9.221.157.686         |
| Chi phí khác                | 8.555.474.921         | 10.609.635.346        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>54.413.093.390</b> | <b>64.830.934.581</b> |

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                      |                       | VND                   |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí lương                                        | 10.825.628.000        | 27.825.391.877        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 16.459.666.364        | 9.612.627.037         |
| Công cụ, dụng cụ                                     | 1.851.228.999         | 969.296.123           |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)<br>nợ phải thu khó đòi | 1.614.000.000         | (619.285.697)         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn                          | 560.692.211           | 4.956.735.420         |
| Chi phí khác                                         | 5.864.664.859         | 14.669.016.786        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>37.175.880.433</b> | <b>57.413.781.546</b> |

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                             |                      | VND                  |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | Năm nay              | Năm trước            |
| <b>Thu nhập khác</b>        | <b>3.904.799.994</b> | <b>4.659.081.432</b> |
| Thanh lý tài sản            | 1.690.458.169        | -                    |
| Tiền bồi thường nhận được   | 892.270.540          | 1.323.975.152        |
| Thuế tự vệ được hoàn        | -                    | 2.659.820.264        |
| Khác                        | 1.322.071.285        | 675.286.016          |
| <b>Chi phí khác</b>         | <b>(384.267.968)</b> | <b>(521.045.842)</b> |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b> | <b>3.520.532.026</b> | <b>4.138.035.590</b> |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                             |                          | VND                      |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                             | Năm nay                  | Năm trước                |
| Chi phí nguyên vật liệu                                     | 1.206.209.734.654        | 1.185.462.371.080        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 54.359.666.813           | 51.486.056.168           |
| Chi phí lương                                               | 37.853.186.235           | 54.483.389.265           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 9, 10 và 11) | 21.646.381.803           | 22.563.692.993           |
| Chi phí khác                                                | 17.905.489.356           | 30.484.130.485           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>1.337.974.458.861</b> | <b>1.344.479.639.991</b> |



**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2017: 20%).

Báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                      | VND                    |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>137.466.576.747</b> | <b>167.024.448.506</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%                         | 27.493.315.349         | 33.404.889.701         |
| <i>Điều chỉnh:</i>                                   |                        |                        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                     | 10.902.449.422         | 2.505.479.778          |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN | (37.720.609.921)       | (18.159.401.557)       |
| Lỗ thuế năm trước chuyển sang                        | (675.154.850)          | (17.750.967.922)       |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

**28.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**28.2 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau**

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính là 85.985.330.513 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 89.361.104.763 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| VND           |                          |                |                        |                      |                                              |
|---------------|--------------------------|----------------|------------------------|----------------------|----------------------------------------------|
| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế   | Lỗ đã chuyển trong năm | Lỗ không được chuyển | Lỗ chưa chuyển vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| 2015          | 2020                     | 89.361.104.763 | (3.375.774.250)        | -                    | 85.985.330.513                               |

Lỗ thuế ước tính nêu trên của Tổng Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 nêu trên do tại thời điểm này, Tổng Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan                         | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ                                                                                                                                 | VND                                                                                                                  |                                                                     |
|---------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                       |                  |                                                                                                                                                    | Năm nay                                                                                                              | Năm trước                                                           |
| TAC                                   | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu và hàng hóa<br>Cổ tức được nhận                                                                                                | 2.636.452.739.747<br>21.582.554.400                                                                                  | 2.498.322.301.431<br>14.388.369.600                                 |
| Nakydaco                              | Bên liên quan    | Bán nguyên vật liệu và hàng hóa<br>Mua hàng hóa<br>Cổ tức được nhận                                                                                | 292.075.031.150<br>2.248.085.156<br>1.752.449.238                                                                    | 773.748.607.920<br>1.293.800.000<br>1.274.636.000                   |
| Golden Hope                           | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu và hàng hóa<br>Mượn hàng hóa<br>Phí dịch vụ gia công dầu<br>Cung cấp dịch vụ                                                   | 291.244.565.420<br>16.904.314.576<br>7.088.086.639<br>2.149.847.976                                                  | 106.512.099.920<br>15.181.941.350<br>1.541.602.461<br>3.661.726.248 |
| Calofic                               | Công ty liên kết | Cổ tức được nhận<br>Mua hàng hóa<br>Cung cấp dịch vụ<br>Góp vốn đầu tư                                                                             | 145.309.034.223<br>1.864.189.820<br>1.064.965.000<br>293.222.295                                                     | 45.397.387.665<br>891.778.000<br>962.104.000<br>-                   |
| LG Vina                               | Công ty liên kết | Cổ tức được nhận<br>Góp vốn đầu tư                                                                                                                 | 19.959.011.746<br>6.000.000.000                                                                                      | 24.489.366.520<br>7.200.000.000                                     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC") | Công ty mẹ       | Hợp tác đầu tư<br>Cổ tức đã trả<br>Thuê văn phòng<br>Sửa chữa văn phòng<br>Lợi nhuận phân chia từ HĐHTKD<br>Đặt cọc thuê văn phòng<br>Mua hàng hóa | 100.000.000.000<br>38.001.600.000<br>5.256.960.083<br>4.147.690.096<br>2.500.000.000<br>1.294.777.247<br>219.331.424 | -<br>29.232.000.000<br>-<br>-<br>-<br>-<br>5.019.294.821            |
| VPK                                   | Công ty con      | Mua bao bì                                                                                                                                         | 655.293.550                                                                                                          | 2.229.100.188                                                       |



**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                                                                                      |                  |                                         | VND             |                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Bên liên quan                                                                                        | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ                      | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                                                     |                  |                                         |                 |                 |
| TAC                                                                                                  | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu và hàng hóa         | 518.547.694.909 | 299.498.188.913 |
| Golden Hope                                                                                          | Công ty liên kết | Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ | 77.333.688.071  | 5.361.006.084   |
| Nakydaco                                                                                             | Bên liên quan    | Bán nguyên vật liệu và hàng hóa         | 15.182.217.072  | 57.974.151.752  |
|                                                                                                      |                  |                                         | 611.063.600.052 | 362.833.346.749 |
| Phải thu khác                                                                                        |                  |                                         |                 |                 |
| KDC                                                                                                  | Công ty mẹ       | Vốn góp theo HĐHTKD                     | 100.000.000.000 | -               |
|                                                                                                      |                  | Lợi nhuận phân chia từ HĐHTKD           | 2.500.000.000   | -               |
|                                                                                                      |                  | Đặt cọc thuê văn phòng                  | 1.294.777.247   | -               |
|                                                                                                      |                  | Phí định giá Golden Hope                | 933.240.000     | -               |
| Golden Hope                                                                                          | Công ty liên kết | Cho mượn hàng                           | 7.136.058.921   | -               |
|                                                                                                      |                  |                                         | 111.864.076.168 | -               |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                                                          |                  |                                         |                 |                 |
| KDC                                                                                                  | Công ty mẹ       | Cung cấp dịch vụ                        | 336.881.749     | -               |
|                                                                                                      |                  | Mua hàng hóa                            | -               | 1.900.831.461   |
| Golden Hope                                                                                          | Công ty liên kết | Phí gia công                            | -               | 272.159.470     |
|                                                                                                      |                  |                                         | 336.881.749     | 2.172.990.931   |
| Phải trả ngắn hạn khác                                                                               |                  |                                         |                 |                 |
| Golden Hope                                                                                          | Công ty liên kết | Mượn nguyên liệu                        | -               | 1.975.365.000   |
| Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau: |                  |                                         |                 |                 |
|                                                                                                      |                  |                                         | Năm nay         | Năm trước       |
| Lương và các lợi ích khác                                                                            |                  |                                         | 5.922.573.000   | 6.643.560.000   |

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

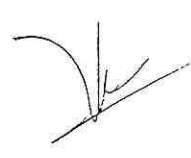
**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tổng Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  |                       | VND                   |
| Dưới 1 năm       | 5.797.439.197         | 594.686.399           |
| Từ 1 đến 5 năm   | 6.490.251.869         | 2.378.745.597         |
| Trên 5 năm       | -                     | 15.137.529.746        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>12.287.691.066</b> | <b>18.110.961.742</b> |

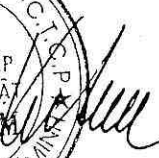
**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

  
Nguyễn Hoàng Sang  
Người lập

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

  
Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

**Văn Phòng Công Chứng Bến Thành**  
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1  
**CHỨNG THỰC BẢN SAO**  
**ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thư: 1-6-8..... Quyển số: 01 SCT/BS  
Ngày: 2-3-09-2020.....



*Nguyễn Ngọc Sơn*